

SEACAMINFORT

Công thức: Cho 1 viên

Methylcobalamin1500µg

Tá dược: Avicel, Tinh bột mỳ, Povidon, Talc, Magnesi stearat, HPMC 606 CPS, HPMC 615 CPS, Titan dioxyd, Sắt oxyd.

Dược lực học: Methylcobalamin, một loại co-enzym của vitamin B12 có trong máu và dịch não tủy. Methylcobalamin được vận chuyển vào mô thần kinh tốt hơn các đồng đẳng của vitamin B12 khác, nó thúc đẩy quá trình chuyển hóa của acid nucleic, protein và lipid.

Dược động học: Methylcobalamin là một vitamin tan trong nước, nó là một yếu tố trong tổng hợp enzyme methionin. Methylcobalamin có chức năng chuyển nhóm methyl- để chuyển từ homocysteine thành methionin.

Hấp thu: đạt nồng độ tối đa trong huyết tương sau 3 giờ khi dùng đường uống.

Thải trừ: thải trừ qua nước tiểu.

Sau khi uống liều duy nhất 120mcg và 1500mcg Methylcobalamin cho các đối tượng tình nguyện người lớn, khỏe mạnh. T_{max} phụ thuộc vào liều dùng đều gần 3h trong cả 2 trường hợp. Thời gian đạt nồng độ tối đa (T_{max}), Nồng độ tối đa (C_{max}), tăng nồng độ trong huyết tương (ΔC_{max} , $\Delta C_{max}\%$), diện tích dưới đường cong, nửa đời thải trừ $t_{1/2}$ được thể hiện trong bảng sau.

| (mcg) | T_{max} (hr) | C_{max} (pg/mL) | ΔC_{max} (pg/mL) | $\Delta C_{max}\%$ (%) | ΔAUC_0^{12*} (hr·pg/mL) | $t_{1/2}^{**}$ (hr) |
|-------|----------------|-------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------|
| 120 | 2.8 ± 0.2 | 743 ± 47 | 37 ± 15 | 5.1 ± 2.1 | 168 ± 58 | N.A. |
| 1500 | 3.6 ± 0.5 | 972 ± 55 | 255 ± 51 | 36 ± 7.9 | 2033 ± 510 | 12.5 |

* được tính theo các giá trị quan sát trong 12h theo công thức hình thang
** được tính theo các giá trị trung bình 24h - 48h.

Chỉ định điều trị: Hỗ trợ điều trị một số bệnh lý thần kinh ngoại biên. Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B12.

Liều lượng và cách dùng: Ngày 1- 2 lần x lần 1 viên.

Chống chỉ định: Có tiền sử dị ứng với các Methylcobalamin. U ác tính.

Tác dụng không mong muốn: Ăn không ngon, buồn nôn, tiêu chảy hoặc những triệu chứng rối loạn tiêu hóa khác có thể xảy ra sau khi dùng thuốc.

Thông báo cho Bác sỹ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Tương tác với các thuốc khác, các dạng tương tác khác: Chưa có thông tin.

Những lưu ý đặc biệt và cảnh báo khi dùng thuốc: Không nên sử dụng thuốc liên tục trong nhiều tháng nếu không thấy có tác dụng sau một thời gian dùng thuốc.

Sử dụng cho phụ nữ có thai và cho con bú, người lái xe và vận hành máy móc: Không nên sử dụng cho các đối tượng này hoặc hỏi ý kiến bác sỹ.

Sử dụng quá liều: Chưa có thông tin.

Qui cách đóng gói: Ép vỉ Al/Al 10 viên hộp 10 vỉ, 5 vỉ, 3 vỉ.

Bảo quản: Nơi khô mát, nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng.

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS.

ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM.

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG.

NẾU CẦN THÊM THÔNG TIN, XIN HỎI Ý KIẾN BÁC SĨ.



HADIPHAR

Nhà sản xuất: CÔNG TY CP DƯỢC HÀ TĨNH

167 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh

ĐT: 0239 3855906 * Fax: 0239 3856821

Email: htp@hadiphar.vn * www.hadiphar.vn